

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-SDTTG

Thái Nguyên, ngày tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương và nhu cầu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025

Kính gửi: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Thực hiện Công văn số 55/BDTTG-VPCTMTQG ngày 18/3/2025 và Công văn số 1720/UBND-CNN&XD ngày 20/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đánh giá kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương và rà soát xác định nhu cầu vốn còn lại của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Theo nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, Sở Dân tộc và Tôn giáo Báo cáo kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương và nhu cầu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025 như sau:

1. Kết quả phân bổ vốn giai đoạn 2022-2025:

- Vốn ngân sách trung ương: 988.127 triệu đồng (tr.đ) (trong đó vốn đầu tư phát triển: 524.662 tr.đ; vốn sự nghiệp: 463.465 tr.đ);
- Vốn ngân sách địa phương: 166.925 tr.đ (trong đó vốn đầu tư phát triển 95.865 tr.đ; vốn sự nghiệp: 71.060 tr.đ).

2. Kết quả giải ngân vốn đến 28/02/2025:

- Vốn ngân sách trung ương: 701.571 triệu đồng đạt 71% kế hoạch (vốn đầu tư phát triển 508.683 triệu đồng, đạt 96,7% kế hoạch; vốn sự nghiệp 192.888 triệu đồng, đạt 41,6% kế hoạch).
- Vốn ngân sách địa phương: 114.368 triệu đồng đạt 68,5% kế hoạch (vốn đầu tư phát triển 92.280 triệu đồng, đạt 96.26% kế hoạch; vốn sự nghiệp 22.089 triệu đồng, đạt 31,08% kế hoạch).

3. Đề xuất nhu cầu vốn ngân sách trung ương năm 2025

- Tổng nhu cầu vốn: 62.217 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn đầu tư phát triển: 38.314 triệu đồng¹;
 - + Vốn sự nghiệp: 23.903 triệu đồng.

¹ Số kinh phí trung ương cấp còn thiếu so với Kế hoạch trung hạn đã được Thủ tướng giao.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

4. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu thực hiện Chương trình đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh

4.1. Kết quả thực hiện đến 31/12/2024

Nhờ nguồn lực đầu tư đồng bộ của Chương trình trên khắp các lĩnh vực, đã tạo động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều chỉ tiêu quan trọng đã hoàn thành trước thời hạn so với mục tiêu, chỉ tiêu Ủy ban Dân tộc giao tại Thông báo số 274/TB-UBDT ngày 24/02/2025 (tính đến thời điểm hiện tại, có **22/33** chỉ tiêu vượt hoặc đạt kế hoạch giai đoạn đề ra). Nhóm mục tiêu chưa đạt chủ yếu thuộc nhóm 9. Nhóm một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể. (Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

4.2. Đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo xem xét điều chỉnh mục tiêu nhóm 9. Nhóm một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

Nhóm mục tiêu này thuộc Dự án 1, Dự án 4 và Tiểu dự án 2, Dự án 5, căn cứ nguồn vốn được giao, tình hình thực tế tại địa phương và quy định các đối tượng thụ hưởng giai đoạn 2021 – 2025, UBND tỉnh Thái Nguyên đã rà soát và xác định mục tiêu cụ thể đối với các mục tiêu này. Do vậy đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo xem xét điều chỉnh mục tiêu nhóm 9. Nhóm một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đã giao cho Tỉnh Thái Nguyên tại Thông báo số 274/TB-UBDT ngày 24/02/2025 của Ủy ban Dân tộc như sau:

- Số hộ được giải quyết đất ở: 04 hộ (giảm 264 hộ)
- Số hộ được giải quyết nhà ở: 213 hộ (giảm 187 hộ)
- Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: 0 hộ (giảm 1.764 hộ)
- Số hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề: 256 hộ (giảm 8.723 hộ)
- Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 5.548 hộ (giảm 952 hộ)
- Sắp xếp ổn định dân cư: 149 hộ (giảm 2.963 hộ)
- Đào tạo nghề: 12.000 người (giảm 49.935 người)

Trên đây là Báo cáo kết quả giải ngân vốn ngân sách trung ương và nhu cầu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025. Kính đề nghị Bộ Dân tộc và Tôn giáo xem xét, tổng hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định. 

Nơi nhận:

- Như trên (kính gửi);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng HC-TH, Thanh tra sở;
- Lưu: VT, CSDT Nghĩa, Thủy.

GIÁM ĐỐC



Phan Thanh Hà

Phụ lục 1

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SDT&TG ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Thái Nguyên)

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án, Tiểu dự án	Phân bổ vốn 2021 - 2025						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2025 (tính đến 28/02/2025)						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2025 (ước đến 31/3/2025)						Nhu cầu vốn còn lại của năm 2025		
		NSTW			NSDP			NSTW			NSDP			NSTW			NSDP			NSTW		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
	Tổng cộng	988.127	524.662	463.465	166.925	95.865	71.060	701.571	508.683	192.888	114.368	92.280	22.089	701.571	508.683	192.888	114.368	92.280	22.089	62.217	38.314	23.903
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	115.895	67.641	48.254	16.592	10.282	6.310	78.304	63.805	14.499	10.311	8.621	1.690	78.304	63.805	14.499	10.311	8.621	1.690	6.549	6.532	17
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	46.232	46.232	0	6.462	6.462	0	53.610	53.610	0	5.695	5.695	0	53.610	53.610	0	5.695	5.695	0	8.038	8.038	0
3	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	119.693	0	119.693	16.681	0	16.681	20.295	0	20.295	1.912	0	1.912	20.295	0	20.295	1.912	0	1.912	0	0	0
3.1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân																			0		0
3.2	Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																			0		0
3.3	Tiểu Dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																			0		0
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	374.471	311.170	63.301	74.009	64.328	9.681	325.795	302.729	23.066	69.057	65.208	3.849	325.795	302.729	23.066	69.057	65.208	3.849	16.176	16.176	0
4.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																			12.276	12.276	0
4.2	Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc																			0		0
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	188.129	47.709	140.420	28.537	6.970	21.567	121.965	48.400	73.565	15.624	7.690	7.934	121.965	48.400	73.565	15.624	7.690	7.934	18.173	7.568	10.605
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số																			17.918	7.568	10.350
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số																			0		0
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi																			255		255
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp																			0		0

TT	Dự án, Tiểu dự án	Phân bổ vốn 2021 - 2025						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2025 (tính đến 28/02/2025)						Kết quả giải ngân vốn 2021 - 2025 (ước đến 31/3/2025)						Nhu cầu vốn còn lại của năm 2025		
		NSTW			NSDP			NSTW			NSDP			NSTW			NSDP			NSTW		
		Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN	Tổng số	ĐTPT	SN
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	66.043	43.382	22.661	9.933	6.529	3.404	49.879	33.827	16.051	6.329	4.387	1.942	49.879	33.827	16.051	6.329	4.387	1.942	9.750		9.750
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.853	0	10.853	1.669	0	1.669	9.993	0	9.993	1.312	0	1.312	9.993	0	9.993	1.312	0	1.312	1.005		1.005
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	19.017	0	19.017	2.890	0	2.890	14.595	0	14.595	1.614	0	1.614	14.595	0	14.595	1.614	0	1.614	600		600
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	10.075	0	10.075	4.374	0	4.374	4.760	0	4.760	447	0	447	4.760	0	4.760	447	0	447	805	0	805
9.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn																			0		0
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																			805		805
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	37.719	8.528	29.191	5.778	1.294	4.484	22.376	6.311	16.065	2.068	678	1.390	22.376	6.311	16.065	2.068	678	1.390	1.121	0	1.121
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia																			1.090		1.090
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																			0		0
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình																			31		31

Phụ lục 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CƠ BẢN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN 31/12/2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SDT&TG ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh
Thái Nguyên)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỤC TIÊU THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (giao tại TB số 247/TB-UBND)	MỤC TIÊU THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Tại Quyết định 1087/QĐ-UBND)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2024
1	Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo trong đồng bào DTTS bình quân hàng năm (%)	%	2% năm	110	từ năm 2022 đến 2024 giảm 6,56% (bình quân 2,18%/năm)
2	Nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (phần đầu 50% xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn):			5	
-	Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	Xã	8	0	9
-	Số thôn, bản ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn	thôn	71	105	0
3	Thu nhập bình quân của người DTTS (tăng 2 lần so với năm 2020)	Triệu đồng/năm	57,6	71	51,07 triệu đồng/người/năm
4	Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các vùng đồng bào TTS và MN			57,6	
-	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100%	2% năm	100
-	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	>70%	100%	100
-	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100%	100%	100
-	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100%	100%	100
-	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	>99%	100%	100
-	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	>90%	100%	96
-	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	100%	96%	100
-	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	100%	100%	100
5	Nhóm mục tiêu về lĩnh vực giáo dục			100%	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi được đến trường	%	100%	100%	100
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9%	100% (149/149 hộ =	99,9
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	99,4%	100%	99,55
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	96%	50,16%	98,43
-	Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên đọc thông viết thạo tiếng phổ thông	%	96%	100%	99,81

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỤC TIÊU THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (giao tại TB số 247/TB-UBND)	MỤC TIÊU THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Tại Quyết định 1087/QĐ-UBND)	KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2024
6	Nhóm mục tiêu về lĩnh vực Y tế và chăm sóc sức khỏe người dân			99,9%	
-	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia BHYT	%	98%	99,4%	Ước 95%
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%	>80%	>80%	98,50%
-	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%	>80%	>80%	98,50%
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<15%	<15%	8,50%
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		>50%	50,16%	47,28
8	Nhóm mục tiêu về bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc			98%	
-	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	>80%	Tương đương với tỷ lệ người DTTS ở các cấp, từng địa phương	98,90%
-	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	>50%	50%	38,27%
9	Nhóm một số chỉ tiêu cụ thể				
	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	268	33	4
	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	418	393	200
	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	1764	0	0
	Số hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề		8979	1040	134
	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		6500	5617	5523
	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình	12	42	41
	Sắp xếp ổn định dân cư (hộ)		3112	149	28
	Đào tạo nghề (người)		61935	12000	5326
	Hỗ trợ nhựa hóa bê tông hoặc cứng hóa đường giao thông (km)		26	277,1	213,4